

1 chāng próspero *prosperous*

8 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

昌

昌 昌 昌 昌 昌 昌 昌 昌

chāng

chāng

chāng

chāng

chāng

昌 昌 昌 昌 昌

2 pù litera; tienda *berth; shop*

12 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

铺

铺 铺 铺 铺 铺 铺 铺 铺 铺 铺 铺 铺

pù

pù

pù

pù

pù

铺 铺 铺 铺 铺

3 tiáo ajustar *adjust*

10 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 5

调

调 调 调 调 调 调 调 调 调 调

tiáo

tiáo

tiáo

tiáo

tiáo

调 调 调 调 调

4 yìng duro *hard*

12 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 5

硬

硬硬硬硬硬硬硬硬硬硬硬硬硬硬硬硬

yìng

yìng

yìng

yìng

yìng

硬

硬

硬

硬

硬

5 wò tumbarse *lie down*

8 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 7-9

卧

卧卧卧卧卧卧卧卧卧卧卧卧卧卧卧卧

wò

wò

wò

wò

wò

卧

卧

卧

卧

卧

6 xiàn límite *limit*

8 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 5

限

限限限限限限限限限限限限限限限限

xiàn

xiàn

xiàn

xiàn

xiàn

限

限

限

限

限

7 chéng viajar en; multiplicar *ride; multiply*

10 画 • trazos

HSK 5

乘

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

chéng

chéng

chéng

chéng

chéng

乘

乘

乘

乘

乘

8 shòu vender *sell*

11 画 • trazos

部首 en rojo

HSK 6

售

1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11

shòu

shòu

shòu

shòu

shòu

售

售

售

售

售